

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NINH THUẬN  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
Số: 244/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2026

## TỜ TRÌNH

Về việc: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, đã sửa đổi lần 7 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, thông qua ngày 27/4/2022;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán;*

*Căn cứ Nghị quyết số 242/NQ-HĐQT ngày 24/3/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận về việc thông qua các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026,*

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

*(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán).*

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, NPTQTCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Hữu Sơn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

## MỤC LỤC

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 – 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 – 29       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phạm Hữu Sơn      | Chủ tịch   |
| Ông Đinh Ấn           | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Thành viên |
| Ông Phan Thành Phong  | Thành viên |
| Ông Hồ Huy Vũ         | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2026)        |
| Ông Đinh Ấn           | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2026)      |
| Ông Đặng Văn Đủ       | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)    |
| Ông Đinh Viết Sơn     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thu Hòa     | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)   |

**Ban kiểm soát**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Bá Bạch Thủy Tiên  | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Đinh Lê Ngọc Trâm  | Thành viên           |
| Ông Phạm Nguyên Thắng | Thành viên           |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ  | Từ ngày                   | Đến ngày                 |
|-----------------------|----------|---------------------------|--------------------------|
| Ông Đinh Ấn           | Giám đốc | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 | Ngày 03 tháng 3 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Giám đốc | Ngày 03 tháng 3 năm 2026  |                          |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các Chính sách Kế toán thích hợp và áp dụng các Chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Quyền  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Số: 046/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 từ trang 04 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các Chính sách Kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Thạch  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2023-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4262-2023-156-1

**VACO Hà Nội**

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương  
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781 - Fax: (84-24) 3577 0787

**VACO Hồ Chí Minh**

Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

**VACO Đồng Nai**

Số 79 Hà Huy Giáp  
Phường Trảng Bền, tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị: VND            |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>148.884.744.358</b> | <b>271.795.280.805</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>11.534.263.140</b>  | <b>71.100.355.958</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 11.534.263.140         | 15.600.355.958         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 55.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>95.121.000.000</b>  | <b>169.821.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 95.121.000.000         | 169.821.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>32.339.650.728</b>  | <b>22.149.093.404</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 17.343.857.579         | 6.932.818.854          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 82.486.254             | 39.858.894             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 15.704.853.776         | 16.146.338.531         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 7           | (791.546.881)          | (969.922.875)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>6.021.796.187</b>   | <b>5.860.533.398</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 6.021.796.187          | 5.860.533.398          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.868.034.303</b>   | <b>2.864.298.045</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 709.412.497            | 305.414.867            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 11          | 3.158.621.806          | 2.558.883.178          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>422.803.965.738</b> | <b>113.539.244.922</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>390.075.572.936</b> | <b>83.523.775.317</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 390.003.237.904        | 83.400.620.285         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 823.301.327.050        | 483.010.098.325        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (433.298.089.146)      | (399.609.478.040)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 72.335.032             | 123.155.032            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.984.578.363          | 2.984.578.363          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.912.243.331)        | (2.861.423.331)        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>28.548.990.483</b>  | <b>25.530.976.161</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 14          | 28.548.990.483         | 25.530.976.161         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>4.179.402.319</b>   | <b>4.484.493.444</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 4.179.402.319          | 4.484.493.444          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>571.688.710.096</b> | <b>385.334.525.727</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>288.049.707.545</b> | <b>100.976.528.301</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>62.683.486.778</b>  | <b>48.880.526.907</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 15          | 8.413.185.818          | 5.485.967.514          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |             | 111.228.112            | 30.380.834             |
| 3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 11          | -                      | 1.750.757.313          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 5.120.729.730          | 3.960.383.050          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 16          | 599.285.510            | 556.337.787            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 17          | 16.867.018.320         | 16.242.176.483         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 18          | 25.536.095.028         | 13.436.095.028         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 6.035.944.260          | 7.418.428.898          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>225.366.220.767</b> | <b>52.096.001.394</b>  |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn          | 336        |             | 609.089                | 609.089                |
| 2. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | 17          | 17.311.469.150         | 18.505.154.749         |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 18          | 208.054.142.528        | 33.590.237.556         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>283.639.002.551</b> | <b>284.357.997.426</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>283.639.002.551</b> | <b>284.357.997.426</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 94.908.414.916         | 94.908.414.916         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 94.908.414.916         | 94.908.414.916         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 1.965.140.000          | 1.965.140.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 121.574.312.723        | 98.047.060.546         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 65.191.134.912         | 89.437.381.964         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước     | 421a       |             | 2.159.453              | 14.873.208.041         |
| - LNST chưa PP năm nay                       | 421b       |             | 65.188.975.459         | 74.564.173.923         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>571.688.710.096</b> | <b>385.334.525.727</b> |

Nguyễn Quốc Quyền  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Lâm Đại Nam  
Phụ trách Kế toán

Lâm Đại Nam  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01    | 20          | 221.363.160.079 | 213.748.260.773 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)               | 10    | 20          | 221.363.160.079 | 213.748.260.773 |
| 3. Giá vốn hàng bán  | 11    | 21          | 136.392.655.068 | 121.900.015.909 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)            | 20    |             | 84.970.505.011  | 91.848.244.864  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 23          | 8.468.157.186   | 10.554.028.333  |
| 6. Chi phí tài chính   | 22    | 24          | 4.722.623.333   | 3.433.350.792   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 4.722.623.333   | 3.433.350.792   |
| 7. Chi phí bán hàng  | 25    | 25          | 4.484.415.931   | 5.050.541.065   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 25          | 10.797.871.072  | 7.478.749.693   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - (25 + 26)) | 30    |             | 73.433.751.861  | 86.439.631.647  |
| 10. Thu nhập khác  | 31    | 26          | 672.753.300     | 3.940.859.913   |
| 11. Chi phí khác   | 32    | 27          | 333.583.678     | 1.818.054.714   |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 339.169.622     | 2.122.805.199   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                       | 50    |             | 73.772.921.483  | 88.562.436.846  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 28          | 8.463.946.024   | 10.138.262.923  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)                | 60    |             | 65.308.975.459  | 78.424.173.923  |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 29          | 6.056           | 6.979           |



Nguyễn Quốc Quyền  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2026

  
Lâm Đại Nam  
Phụ trách Kế toán

  
Lâm Đại Nam  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 73.772.921.483    | 88.562.436.846    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 33.757.806.826    | 22.646.064.668    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | (178.375.994)     | (2.211.467.204)   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (8.151.229.197)   | (10.055.713.731)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 4.722.623.333     | 3.433.350.792     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 103.923.746.451   | 102.374.671.371   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (10.746.167.888)  | 11.709.019.035    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (1.658.692.404)   | (2.326.045.507)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 3.290.654.133     | (6.893.967.217)   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (98.906.505)      | 34.712.175        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (4.760.730.170)   | (3.509.214.246)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (10.669.053.372)  | (5.908.526.269)   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (9.829.522.625)   | (12.056.510.214)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 69.451.327.620    | 83.424.139.128    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    | (341.010.223.440) | (2.967.015.529)   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (101.400.000.000) | (169.821.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 176.100.000.000   | 197.525.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 8.285.477.127     | 10.769.835.091    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (258.024.746.313) | 35.506.819.562    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 423.608.000.000   | -                 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (237.044.095.028) | (14.290.159.125)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (57.556.579.097)  | (44.632.792.700)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | 129.007.325.875   | (58.922.951.825)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)  | 50    | (59.566.092.818)  | 60.008.006.847    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 71.100.355.958    | 11.092.349.111    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)   | 70    | 11.534.263.140    | 71.100.355.958    |



Nguyễn Quốc Quyền  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Lâm Đại Nam  
Phụ trách Kế toán

Lâm Đại Nam  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty Cấp nước Ninh Thuận theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận (tên đơn vị hành chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2025). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận (tên đơn vị hành chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2025) cấp ngày 16 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ sáu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa (tên đơn vị hành chính sau ngày 01 tháng 7 năm 2025) cấp ngày 17 tháng 3 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 274 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 268 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

**Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn Kế toán mới đã ban hành nhưng chưa được áp dụng**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến Báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

356-  
HÀN  
HỒ CH  
'G TY  
V HỮU  
CÁN  
O  
Đ C



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25                |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 20                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30                |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 07                |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 06 - 08                |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                              | <u>Số năm khấu hao</u> |
|------------------------------|------------------------|
| Phần mềm máy tính            | 03                     |
| Tài sản cố định vô hình khác | 03-25                  |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với Chính sách Kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính: thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giảm định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Công ty đáp ứng các điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, Vì vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

**Bên liên quan**

Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa (Trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 là Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận)  
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty nước - Môi trường Bình Dương  
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn – Cổ đông Nhà nước

Cổ đông lớn (Kể từ ngày 8 tháng 01 năm 2026)

Cổ đông lớn (Đến ngày 8 tháng 01 năm 2026)

Lãnh đạo chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 80.251.000            | 396.610.000           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 11.454.012.140        | 15.203.745.958        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 55.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>11.534.263.140</b> | <b>71.100.355.958</b> |

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện số dư các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 đến 24 tháng (và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) với lãi suất được hưởng từ 4,70% đến 5,80%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải | 872.644.106           | 5.680.315.722        |
| - Tiền nước                       | 861.361.200           | 5.050.548.542        |
| - Tiền lãi chậm thanh toán        | 11.282.906            | 629.767.180          |
| Khách hàng dùng nước              | 16.299.065.363        | 1.058.188.222        |
| Các đối tượng khác                | 172.148.110           | 194.314.910          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>17.343.857.579</b> | <b>6.932.818.854</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

|  | Số cuối năm        |                           |                    | Số đầu năm           |                           |                    |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng           | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng           |
|  | VND                | VND                       | VND                | VND                  | VND                       | VND                |
| Tiền lãi chậm thanh toán - Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải | -                  | -                         | -                  | 402.276.457          | 201.138.228               | 201.138.229        |
| Các khách hàng doanh nghiệp                                  | 95.317.561         | -                         | 95.317.561         | 95.317.561           | -                         | 95.317.561         |
| Khách hàng dùng nước khác                                    | 820.317.144        | 124.087.823               | 696.229.320        | 764.417.016          | 90.949.931                | 673.467.085        |
| <b>Cộng</b>  | <b>915.634.705</b> | <b>124.087.823</b>        | <b>791.546.881</b> | <b>1.262.011.034</b> | <b>292.088.159</b>        | <b>969.922.875</b> |

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi:

|                              | Năm nay       | Năm trước       |
|------------------------------|---------------|-----------------|
|                              | VND           | VND             |
| Tại ngày đầu năm             | 969.922.875   | 3.181.390.079   |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (178.375.994) | (2.211.467.204) |
| Tại ngày cuối năm            | 791.546.881   | 969.922.875     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (i) | 13.028.161.367        | 13.028.161.367        |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ                       | 115.833.598           | 105.491.849           |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                      | 2.510.493.800         | 2.644.741.730         |
| Phải thu khác                                      | 50.365.011            | 367.943.585           |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.704.853.776</b> | <b>16.146.338.531</b> |

Ghi chú:

- (i) Đây là phần tiền đối ứng của Công ty chuyển cho Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận để thực hiện công trình Hệ thống cấp nước Cà Ná. Hiện nay, hồ sơ quyết toán dự án này đang được Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận thực hiện quyết toán (Xem thêm Thuyết minh số 17).

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5.532.401.229        | -        | 5.371.138.440        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 489.394.958          | -        | 489.394.958          | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.021.796.187</b> | <b>-</b> | <b>5.860.533.398</b> | <b>-</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ, vật dụng hành chính xuất dùng | 104.869.817          | 97.237.289           |
| Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác       | 97.249.630           | 85.685.700           |
| Chi phí khác                                   | 507.293.050          | 122.491.878          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>709.412.497</b>   | <b>305.414.867</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                              |                      |                      |
| Chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí         | 2.842.466.888        | 3.304.456.257        |
| Công cụ dụng cụ, vật dụng hành chính xuất dùng | 584.539.113          | 398.937.073          |
| Chi phí sửa chữa tài sản khác                  | 752.396.318          | 781.100.114          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.179.402.319</b> | <b>4.484.493.444</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số cuối năm          |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>a) Các khoản phải thu</b>                            |                      |                          |                             |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 697.161.752          | 6.805.935.107            | 6.960.691.805               | 851.918.450          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | -                    | -                        | 454.350.035                 | 454.350.035          |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | 26.696.660           | 789.444.657              | 789.444.657                 | 26.696.660           |
| Thuế tài nguyên, cấp quyền<br>khai thác tài nguyên nước | 96.062.700           | 923.362.430              | 922.790.330                 | 95.490.600           |
| Thuế sử dụng đất phi nông<br>nghiệp                     | 654.308              | 24.501.295               | 24.212.849                  | 365.862              |
| Phí bảo vệ môi trường đối<br>với nước thải sinh hoạt    | 1.738.307.758        | 2.484.209.238            | 2.475.701.679               | 1.729.800.199        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.558.883.178</b> | <b>11.027.452.727</b>    | <b>11.627.191.355</b>       | <b>3.158.621.806</b> |
| <b>b) Các khoản phải nộp</b>                            |                      |                          |                             |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 1.750.757.313        | 8.463.946.024            | 10.214.703.337              | -                    |
| Phí bảo vệ môi trường đối<br>với nước thải công nghiệp  | -                    | 5.000.000                | 5.000.000                   | -                    |
| Thuế môn bài  | -                    | 9.000.000                | 9.000.000                   | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.750.757.313</b> | <b>8.477.946.024</b>     | <b>10.228.703.337</b>       | <b>-</b>             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                         | VND                   | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 66.226.379.136            | 40.705.266.441       | 372.566.831.501                    | 2.958.346.537               | 553.274.710           | 483.010.098.325 |
| - Mua trong năm               | 54.722.975.694            | 7.435.764.403        | 275.673.220.162                    | 89.875.000                  | -                     | 337.921.835.259 |
| - Tăng từ XDCB hoàn thành     | 336.243.787               | -                    | 397.545.315                        | 1.839.071.032               | -                     | 2.572.860.134   |
| - Giảm khác                   | -                         | -                    | -                                  | (203.466.668)               | -                     | (203.466.668)   |
| Số dư cuối năm                | 121.285.598.617           | 48.141.030.844       | 648.637.596.978                    | 4.683.825.901               | 553.274.710           | 823.301.327.050 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 48.176.451.967            | 31.789.050.112       | 317.856.527.508                    | 1.234.173.743               | 553.274.710           | 399.609.478.040 |
| - Khấu hao trong năm          | 5.448.700.555             | 2.579.254.668        | 25.129.283.466                     | 549.748.137                 | -                     | 33.706.986.826  |
| - Phân loại lại               | -                         | (585.876.532)        | 532.968.189                        | 52.908.343                  | -                     | -               |
| - Giảm khác                   | -                         | -                    | -                                  | (18.375.720)                | -                     | (18.375.720)    |
| Số dư cuối năm                | 53.625.152.522            | 33.782.428.248       | 343.518.779.163                    | 1.818.454.503               | 553.274.710           | 433.298.089.146 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                             |                       |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 18.049.927.169            | 8.916.216.329        | 54.710.303.993                     | 1.724.172.794               | -                     | 83.400.620.285  |
| Tại ngày cuối năm             | 67.660.446.095            | 14.358.602.596       | 305.118.817.815                    | 2.865.371.398               | -                     | 390.003.237.904 |

Ghi chú:

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, Công ty đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận công nhận kết quả trúng đấu giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch Hệ thống cấp nước Cà Ná - Phước Nam và Hệ thống cấp nước Sơn Hải với tổng giá trị là 336.885.000.000 VND. Công ty đã hoàn tất việc tiếp nhận bàn giao tài sản và bắt đầu trích khấu hao từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản là Hệ thống cấp nước Cà Ná - Phước Nam và hệ thống cấp nước Sơn Hải có nguyên giá là 336.885.000.000 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận. Giá trị còn lại tài sản là Hệ thống cấp nước Cà Ná - Phước Nam và hệ thống cấp nước Sơn Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 324.749.014.020 VND.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 157.159.094.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 148.815.729.145 VND)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.689.364.119 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.387.064.119 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Quyền khai<br/>thác nước mặn</b> | <b>TSCĐ vô hình<br/>khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                               | VND                          | VND                                 | VND                          | VND              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.817.072.000                | 618.960.000                         | 548.546.363                  | 2.984.578.363    |
| Số dư cuối năm                | 1.817.072.000                | 618.960.000                         | 548.546.363                  | 2.984.578.363    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.817.072.000                | 495.804.968                         | 548.546.363                  | 2.861.423.331    |
| - Khấu hao trong năm          | -                            | 50.820.000                          | -                            | 50.820.000       |
| Số dư cuối năm                | 1.817.072.000                | 546.624.968                         | 548.546.363                  | 2.912.243.331    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                                     |                              |                  |
| Tại ngày đầu năm              | -                            | 123.155.032                         | -                            | 123.155.032      |
| Tại ngày cuối năm             | -                            | 72.335.032                          | -                            | 72.335.032       |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.683.294.363 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.683.294.363 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 148.824.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 148.824.000 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Trạm bơm tăng áp Phan Rang số 02, công suất 36.000 m3/ngày đêm | 20.989.249.468        | 19.000.825.502        |
| Nâng công suất Nhà máy nước Tháp Chàm                          | 6.221.115.387         | 6.065.907.781         |
| Các công trình khác  | 1.338.625.628         | 464.242.878           |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.548.990.483</b> | <b>25.530.976.161</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <b>Số cuối năm</b>   |                                  | <b>Số đầu năm</b>    |                                  |
|--|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|  | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |
|  | VND                  | VND                              | VND                  | VND                              |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC                                | 1.810.080.000        | 1.810.080.000                    | -                    | -                                |
| Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận            | 1.800.850.500        | 1.800.850.500                    | 2.037.885.300        | 2.037.885.300                    |
| Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản Miền Nam | 1.140.115.500        | 1.140.115.500                    | 571.959.499          | 571.959.499                      |
| Các đối tượng khác   | 3.662.139.818        | 3.662.139.818                    | 2.876.122.715        | 2.876.122.715                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.413.185.818</b> | <b>8.413.185.818</b>             | <b>5.485.967.514</b> | <b>5.485.967.514</b>             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                    | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay    | 197.024.838        | 235.131.675        |
| Chi phí nhiên liệu | 126.557.200        | 125.112.400        |
| Chi phí khác       | 275.703.472        | 196.093.712        |
| <b>Cộng</b>        | <b>599.285.510</b> | <b>556.337.787</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Khoản đền bù di dời tuyến ống cấp nước hai bên đường<br>Vĩnh Hy – Ninh Chữ (i) | 12.643.420.000        | 12.643.420.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược   | 2.399.722.443         | 1.960.022.443         |
| Dịch vụ thoát nước   | 762.275.508           | 764.078.056           |
| Phí bảo vệ môi trường rừng   | 349.334.440           | 304.588.492           |
| Cổ tức phải trả  | 108.718.411           | 84.365.161            |
| Các khoản phải trả khác  | 603.547.518           | 485.702.331           |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.867.018.320</b> | <b>16.242.176.483</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |
| Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước đô thị ADB4<br>Ninh Thuận (ii)                | 17.311.469.150        | 18.505.154.749        |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.311.469.150</b> | <b>18.505.154.749</b> |

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc hai bên bờ Vĩnh Hy – Ninh Chữ (thuộc dự án ven biển tỉnh Ninh Thuận) với số tiền 12.643.420.000 VND theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.
- (ii) Căn cứ theo Công văn số 4773/UBND-KT ngày 09 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Ninh Thuận, Công ty đã ban hành Quyết định số 16/QĐ/CTCPCN ngày 10 tháng 3 năm 2009 thành lập Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4- Ninh Thuận để thực hiện Dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực miền Trung, tiểu dự án tỉnh Ninh Thuận. Trong thời gian thực hiện Dự án, Công ty đã chuyển tiền đối ứng cho Ban QLDA Cấp thoát nước đô thị ADB4- Ninh Thuận để thực hiện công trình là 13.028.161.367 VND (Xem thuyết minh số 08).

Giá trị tài sản của Dự án này (phần cấp nước) được Công ty tạm ghi tăng tài sản theo hồ sơ quyết toán công trình xác nhận thanh toán cuối cùng ngày 27 tháng 6 năm 2014 với số tiền 46.866.616.290 VND. Theo công văn số 2153/UBND-KTTH ngày 06 tháng 5 năm 2021, công văn số 4903/UBND-KTTH ngày 09 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận; công văn 3634/STC-VP ngày 19 tháng 9 năm 2023, công văn số 1372/STC-VP ngày 09 tháng 4 năm 2024 và công văn số 482/STC-VP ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền đã trích khấu hao của dự án. Tổng số tiền đã nộp đến ngày 31 năm 12 năm 2025 là 29.555.147.140 VND (trong đó số tiền đã tạm nộp trong các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và 2025 tương ứng lần lượt là 14.000.000.000 VND, 11.796.817.143 VND, 1.538.786.639 VND, 1.025.857.759 VND và 1.193.685.599 VND). Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản tạm ghi tăng và số tiền tạm nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.311.469.150 VND ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.505.154.749 VND).

Hiện nay, hồ sơ quyết toán dự án này đang được Ban QLDA cấp thoát nước đô thị - Ninh Thuận thực hiện quyết toán. Giá trị tài sản cũng như khoản phải thu và phải trả Ban QLDA cấp thoát nước đô thị- Ninh Thuận sẽ được điều chỉnh theo hồ sơ quyết toán chính thức



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**18. VAY**

|  | Số đầu năm            |                       | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Số có khả năng        |                       |                        |                        | Số có khả năng         |                        |
|  | Giá trị               | trả nợ                | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | trả nợ                 |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   | <b>13.436.095.028</b> | <b>13.436.095.028</b> | <b>249.144.095.028</b> | <b>237.044.095.028</b> | <b>25.536.095.028</b>  | <b>25.536.095.028</b>  |
| <i>a1. Vay ngắn hạn</i>  | -                     | -                     | 223.608.000.000        | 223.608.000.000        | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận      | -                     | -                     | 223.608.000.000        | 223.608.000.000        | -                      | -                      |
| <i>a2. Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                       | <i>13.436.095.028</i> | <i>13.436.095.028</i> | <i>25.536.095.028</i>  | <i>13.436.095.028</i>  | <i>25.536.095.028</i>  | <i>25.536.095.028</i>  |
| Nguồn vốn ADB (i)  | 13.436.095.028        | 13.436.095.028        | 13.436.095.028         | 13.436.095.028         | 13.436.095.028         | 13.436.095.028         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (ii) | -                     | -                     | 12.100.000.000         | -                      | 12.100.000.000         | 12.100.000.000         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | <b>33.590.237.556</b> | <b>33.590.237.556</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>25.536.095.028</b>  | <b>208.054.142.528</b> | <b>208.054.142.528</b> |
| Nguồn vốn ADB (i)  | 33.590.237.556        | 33.590.237.556        | -                      | 13.436.095.028         | 20.154.142.528         | 20.154.142.528         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (ii) | -                     | -                     | 200.000.000.000        | 12.100.000.000         | 187.900.000.000        | 187.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>47.026.332.584</b> | <b>47.026.332.584</b> | <b>449.144.095.028</b> | <b>262.580.190.056</b> | <b>233.590.237.556</b> | <b>233.590.237.556</b> |

Ghi chú:

- (i) Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26 tháng 7 năm 2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam (VND) tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 06 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01 tháng 12 năm 2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý;
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận theo 01 Hợp đồng vay, giá trị khoản vay 200.000.000.000 VND, mục đích vay đầu tư mua tài sản đầu giá Hệ thống cấp nước Cà Ná - Phước Nam và Hệ thống cấp nước Sơn Hải. Khoản vay được hoàn trả trong vòng 156 tháng, lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng tài sản là Hệ thống cấp nước Cà Ná - Phước Nam và hệ thống cấp nước Sơn Hải hình thành từ khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VAY (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| Trong vòng một năm   | 25.536.095.028         | 13.436.095.028        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm   | 84.954.142.528         | 33.590.237.556        |
| Sau năm năm  | 123.100.000.000        | -                     |
|  | <b>233.590.237.556</b> | <b>47.026.332.584</b> |
| <i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng</i><br><i>(đã được trình bày trong vay ngắn hạn)</i> | <i>25.536.095.028</i>  | <i>13.436.095.028</i> |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>208.054.142.528</b> | <b>33.590.237.556</b> |

3-002  
ẢNH  
CHỈ M  
TY  
HỮU H  
VN  
CHỈ

3  
TY  
ẢNH  
HỮU  
U  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| <i>Đơn vị: VND</i>   |                              |                         |                          |                             |                  |
| Số dư đầu năm trước  | 94.908.414.916               | 1.965.140.000           | 76.437.523.720           | 92.376.170.259              | 265.687.248.895  |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                       | -                        | 78.424.173.923              | 78.424.173.923   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2023             | -                            | -                       | 21.609.536.826           | (21.609.536.826)            | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023     | -                            | -                       | -                        | (11.286.472.692)            | (11.286.472.692) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024          | -                            | -                       | -                        | (3.860.000.000)             | (3.860.000.000)  |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023                             | -                            | -                       | -                        | (44.606.952.700)            | (44.606.952.700) |
| Số dư đầu năm nay  | 94.908.414.916               | 1.965.140.000           | 98.047.060.546           | 89.437.381.964              | 284.357.997.426  |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                       | -                        | 65.308.975.459              | 65.308.975.459   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i)  | -                            | -                       | 23.527.252.177           | (23.527.252.177)            | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (i) | -                            | -                       | -                        | (8.327.037.987)             | (8.327.037.987)  |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (ii)     | -                            | -                       | -                        | (120.000.000)               | (120.000.000)    |
| Chia cổ tức (i)  | -                            | -                       | -                        | (57.580.932.347)            | (57.580.932.347) |
| Số dư cuối năm nay   | 94.908.414.916               | 1.965.140.000           | 121.574.312.723          | 65.191.134.912              | 283.639.002.551  |

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 120/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty năm tài chính 2024 như sau:
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế giá trị là 23.527.252.177 VND;
  - Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi với tổng số tiền là 12.187.037.987 VND (trong đó: Quỹ khen thưởng là 8.892.015.362 VND, Quỹ phúc lợi là 3.000.000.000 VND và Quỹ thưởng của viên chức quản lý là 295.022.625 VND). Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 là 3.860.000.000 VND, năm 2025 trích bổ sung số tiền còn lại là 8.327.037.987 VND.
  - Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 bằng tiền mặt tỷ lệ cổ tức là 60,67% tương đương 57.583.091.800 VND (Cổ tức trên mỗi cổ phần là 6.067 VND/cổ phần).
- (ii) Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 122/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2025, số 148/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025 và số 175/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2025, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi trên lợi nhuận của năm 2025 số tiền là 120.000.000 VND. Quyết định trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2025 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2026 của Công ty quyết định chính thức.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa cấp, Vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

| Nhà đầu tư   | Số cuối năm           |             | Số đầu năm            |             |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|  | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Vốn góp của nhà nước                                 | 49.405.554.916        | 52,06%      | 49.405.554.916        | 52,06%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác                       | 45.502.860.000        | 47,94%      | 45.502.860.000        | 47,94%      |
| - Do pháp nhân nắm giữ                               | 42.166.960.000        | 44,42%      | 42.173.960.000        | 44,43%      |
| + Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận | 40.224.860.000        | 42,38%      | 40.224.860.000        | 42,38%      |
| + Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải                  | 1.000.000.000         | 1,05%       | 1.000.000.000         | 1,05%       |
| + Đối tượng khác                                     | 942.100.000           | 0,99%       | 949.100.000           | 1,00%       |
| - Nhà đầu tư cá nhân                                 | 3.335.900.000         | 3,52%       | 3.328.900.000         | 3,51%       |
| <b>Cộng</b>  | <b>94.908.414.916</b> | <b>100%</b> | <b>94.908.414.916</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 9.490.841   | 9.490.841  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.490.841   | 9.490.841  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 9.490.841   | 9.490.841  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.490.841   | 9.490.841  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 9.490.841   | 9.490.841  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)    | 10.000      | 10.000     |

Cổ tức đã chi trả cho cổ đông trong năm là 57.556.579.097 VND (năm 2024 là 44.632.792.700 VND VND).

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Doanh thu hoạt động cấp nước | 213.447.893.969        | 205.374.879.298        |
| Doanh thu lắp đặt ống nước   | 7.915.266.110          | 8.373.381.475          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>221.363.160.079</b> | <b>213.748.260.773</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hoạt động cấp nước | 131.139.546.814        | 116.348.516.968        |
| Giá vốn lắp đặt ống nước   | 5.253.108.254          | 5.551.498.941          |
| <b>Cộng</b>                | <b>136.392.655.068</b> | <b>121.900.015.909</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 66.698.514.973         | 66.024.191.700         |
| Chi phí nhân công                | 39.221.928.712         | 37.465.756.996         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.757.806.826         | 22.646.064.668         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.909.311.654          | 4.033.799.967          |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng    | (178.375.994)          | (2.211.467.204)        |
| Chi phí khác                     | 7.265.755.900          | 6.470.960.540          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>151.674.942.071</b> | <b>134.429.306.667</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | Năm nay              | Năm trước             |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                        | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 8.151.229.197        | 10.055.713.731        |
| Lãi chậm thanh toán    | 316.927.989          | 498.314.602           |
| <b>Cộng</b>            | <b>8.468.157.186</b> | <b>10.554.028.333</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay | 4.722.623.333        | 3.433.350.792        |
| <b>Cộng</b>     | <b>4.722.623.333</b> | <b>3.433.350.792</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b> |                      |                      |
| Chi phí nhân viên  | 1.070.252.399        | 1.304.891.669        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 2.675.421.039        | 2.878.232.218        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 281.200.493          | 409.428.178          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                          | 457.542.000          | 457.989.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.484.415.931</b> | <b>5.050.541.065</b> |

|  |                       |                      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                      |
| Chi phí nhân viên  | 2.502.342.600         | 2.360.181.000        |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 561.533.332           | 543.244.137          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 724.217.652           | 548.410.130          |
| Thuế, phí và lệ phí  | 1.329.707.211         | 1.287.366.635        |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng  | (178.375.994)         | (2.211.467.204)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.486.671.364         | 1.263.968.342        |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác                                     | 4.371.774.907         | 3.687.046.653        |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.797.871.072</b> | <b>7.478.749.693</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm nay            | Năm trước            |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ việc đền bù giá trị tài sản thiệt hại             | -                  | 553.690.392          |
| Thu nhập từ bồi thường di dời các tuyến ống                   | -                  | 2.841.253.477        |
| Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt | 103.508.719        | 101.438.165          |
| Thu nhập từ dịch vụ thoát nước                                | 414.600.555        | 337.147.863          |
| Thu nhập khác   | 154.644.026        | 107.330.016          |
| <b>Cộng</b>   | <b>672.753.300</b> | <b>3.940.859.913</b> |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm nay            | Năm trước            |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Chi phí cho nhân viên thu phí bảo vệ môi trường và dịch vụ thoát nước | 328.629.140        | -                    |
| Chi phí thực hiện di dời các tuyến ống                                | -                  | 1.763.235.439        |
| Chi phí khác  | 4.954.538          | 54.819.275           |
| <b>Cộng</b>   | <b>333.583.678</b> | <b>1.818.054.714</b> |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                 | 73.772.921.483        | 88.562.436.846        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>             |                       |                       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế | 449.548.130           | 450.512.936           |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế  | (224.107.105)         | (4.373.987.142)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                            | <b>73.998.362.508</b> | <b>84.638.962.640</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                            | <b>73.998.362.508</b> | <b>84.638.962.640</b> |
| Thu nhập chịu thuế suất 10%                          | 63.357.264.786        | 72.220.335.923        |
| Thu nhập chịu thuế suất 20%                          | 10.641.097.722        | 14.581.146.655        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>8.463.946.024</b>  | <b>10.138.262.923</b> |
| Chi phí thuế theo thuế suất 10%                      | 6.335.726.479         | 7.222.033.592         |
| Chi phí thuế theo thuế suất 20%                      | 2.128.219.545         | 2.916.229.331         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | <b>8.463.946.024</b>  | <b>10.138.262.923</b> |

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận cho mục đích tính thuế không có sự khác biệt so với lợi nhuận kế toán. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay         | Năm trước        |
|---|-----------------|------------------|
|   | VND             | VND              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 65.308.975.459  | 78.424.173.923   |
| <i>Điều chỉnh</i>   |                 |                  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)   | (7.831.921.476) | (12.187.037.987) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                  | 57.477.053.983  | 66.237.135.936   |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.490.841       | 9.490.841        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | <b>6.056</b>    | <b>6.979</b>     |

Ghi chú:

- (i) Giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 là số tạm ước tính bởi Công ty và sẽ được Đại hội đồng cổ đông năm 2026 quyết định chính thức.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 120/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 đã chính thức thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tổng số tiền là 12.187.037.987 VND.

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

3856  
NHÀ  
SỐ C  
NG T  
ÊM H  
TOÁN  
CƠ  
HỒ C

30  
TY  
ÂN  
ÓC  
UÂN  
H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư với các bên liên quan như đã trình bày tại Thuyết minh số 19; trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với các bên liên quan:**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <b>Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa (Trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 là Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận)</b> |                       |                         |
| Trả tiền cổ tức   | 29.974.347.185        | 23.220.608.500          |
| <b>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận</b>   |                       |                         |
| <b>Đã trả</b>   |                       |                         |
| Trả tiền cổ tức   | 24.404.422.562        | 18.905.684.200          |
| Mua vật tư và sử dụng dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)  | 216.375.000           | 158.909.000             |
| <b>Đã thu</b>   |                       |                         |
| Tiền đầu nối hệ thống nước (đã bao gồm thuế GTGT)   | -                     | 63.212.603              |

**Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát hưởng trong năm:**

|                          | <u>Chức vụ</u> | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                |                       |                         |
| Ông Phạm Hữu Sơn         | Chủ tịch       | 521.203.500           | 530.277.840             |
| Ông Đinh Ân              | Thành viên     | 76.558.927            | 75.074.316              |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền    | Thành viên     | 76.558.927            | 75.074.316              |
| Ông Võ Ngọc Thoại        | Thành viên     | -                     | 29.376.909              |
| Ông Đinh Viết Sơn        | Thành viên     | -                     | 29.376.909              |
| Ông Phan Thành Phong     | Thành viên     | 76.558.927            | 45.697.407              |
| Ông Hồ Huy Vũ            | Thành viên     | 76.558.927            | 45.697.407              |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                |                       |                         |
| Ông Đinh Ân              | Giám đốc       | 398.828.308           | 508.105.332             |
| Ông Đinh Viết Sơn        | Phó Giám đốc   | 376.239.184           | 452.117.380             |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền    | Phó Giám đốc   | 421.622.224           | 432.306.380             |
| Ông Đặng Văn Đù          | Phó Giám đốc   | 195.975.662           | -                       |
| Bà Nguyễn Thu Hòa        | Phó Giám đốc   | 31.811.427            | -                       |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                |                       |                         |
| Bà Bá Bạch Thủy Tiên     | Trưởng ban     | 436.618.483           | 447.893.220             |
| Bà Đinh Lê Ngọc Trâm     | Thành viên     | 61.247.145            | 60.059.448              |
| Ông Phạm Nguyên Thắng    | Thành viên     | 61.247.145            | 36.557.927              |
| <b>Cộng</b>              |                | <u>2.811.028.786</u>  | <u>2.767.614.791</u>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.510.493.800 VND là số tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa thu tiền, nhưng đã bao gồm 2.644.741.730 VND là số tiền lãi phải thu năm trước đã thu được tiền trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 108.718.411 là số tiền cổ tức phải trả chi trả trong năm nhưng chưa thanh toán, nhưng đã bao gồm 84.365.161 VND là số tiền cổ tức còn phải trả trong năm trước đã được chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm là 341.010.223.440 VND (năm 2024 là: 2.967.015.529 VND) trong đó không bao gồm 1.193.352.735 VND (năm 2024 là: 373.387.023 VND) là tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền bù trừ tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, Công ty Cổ phần – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương (Bên nhận chuyển nhượng vốn) và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận (Bên chuyển nhượng vốn) đã hoàn tất nhận chuyển nhượng 2.350.000 cổ phiếu của Công ty (tương ứng 24,76% tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển nhượng). Do đó, kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2026, Công ty Cổ phần – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương chính thức trở thành cổ đông lớn của Công ty.



Nguyễn Quốc Quyền  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Lâm Đại Nam  
Phụ trách Kế toán

Lâm Đại Nam  
Người lập biểu





**TỜ TRÌNH**

**Về việc: Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, đã sửa đổi lần 7 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, thông qua ngày 27/4/2022;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán;

Căn cứ Nghị quyết số 242/NQ-HĐQT ngày 24/3/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận về việc thông qua các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026,

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

**1. Phân phối lợi nhuận:**

| STT | Chỉ tiêu                                 | Số tiền<br>(đồng) | Ghi chú   |
|-----|--|-------------------|---|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang | 2.159.453         | a   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế năm 2025              | 65.308.975.459    | b   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối     | 65.311.134.912    | c = (a+b)   |
| 4   | Trích lập các quỹ từ LNST năm 2025:      | 40.486.409.206    | d = e+f   |
| 4.1 | Quỹ đầu tư phát triển (50% LNST)         | 32.654.487.730    | e = (b * 50%).<br>Trích theo điểm a khoản 2 Điều 25 Luật số |



| STT | Chỉ tiêu  | Số tiền<br>(đồng) | Ghi chú   |
|-----|---|-------------------|---|
|     |   |                   | 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025.  |
| 4.2 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi.<br>Trong đó:   | 7.831.921.476     | $f = g + h + i$ .<br>Trích theo điểm b khoản 3 Điều 31 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP. |
|     | <i>Quỹ khen thưởng của người lao động</i>                                       | 5.341.003.933     | $g$   |
|     | <i>Quỹ phúc lợi</i>   | 1.957.980.369     | $h$   |
|     | <i>Quỹ khen thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên và Ban điều hành</i> | 532.937.174       | $i$   |
| 5   | Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ                                     | 24.824.725.706    | $j = c - d$   |
| 6   | Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 18% (tính trên tổng mệnh giá 9.490.841 cổ phần)    | 17.083.513.800    | $k$   |
|     | <i>Cổ tức trên mỗi cổ phần (đồng/cp)</i>  | 1.800             |   |
| 7   | Lợi nhuận chuyển sang năm 2026  | 7.741.211.906     | $l = j - k$   |

## 2. Thời điểm chi trả cổ tức:

- Ngày chốt danh sách để chia cổ tức là ngày 15/5/2026.

- Ngày chi trả cổ tức: bắt đầu từ ngày 15/6/2026.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, NPTQTCT.



**Phạm Hữu Sơn**



## **TỜ TRÌNH**

**Về việc: Quyết toán chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 và Kế hoạch chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026.**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, đã sửa đổi lần 7 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, thông qua ngày 27/4/2022;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán;*

*Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 242/NQ-HĐQT ngày 24/3/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận về việc thông qua các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026,*

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết toán mức chi tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 và Kế hoạch chi tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026 cụ thể như sau:

**1. Quyết toán chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025:**

**a/ Hội đồng quản trị:**

+ Tiền lương Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách:

01 người, mức chi là: 473.792.200 đồng

+ Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách:

04 người, mức chi là: 306.235.708 đồng

**Tổng cộng: 780.027.908 đồng**

Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm lẻ tám đồng.

**b/ Ban kiểm soát:**

+ Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách:

01 người, mức chi là: 395.794.283 đồng

+ Thù lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách:

02 người, mức chi là: 122.494.290 đồng

**Tổng cộng: 518.288.573 đồng**

Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn, năm trăm bảy mươi ba đồng.

\* Tổng cộng tiền lương, thù lao thực hiện năm 2025 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: **1.298.316.481 đồng**

Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, ba trăm mười sáu ngàn, bốn trăm tám mươi một đồng.

## **2. Kế hoạch chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận kính trình Hội đồng quản trị kế hoạch chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026, cụ thể:

### **a/ Hội đồng quản trị:**

+ Tiền lương Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách:

01 người, mức chi là: 444.000.000 đồng

+ Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách:

04 người, mức chi là: 288.000.000 đồng

**Tổng cộng: 732.000.000 đồng**

Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi hai triệu đồng.

### **b/ Ban kiểm soát:**

+ Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách:

01 người, mức chi là: 372.000.000 đồng

+ Thù lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách:

02 người, mức chi là: 129.600.000 đồng

**Tổng cộng: 501.600.000 đồng**

Bằng chữ: Năm trăm lẻ một triệu, sáu trăm ngàn đồng.

\* Tổng cộng tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2026 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: **1.233.600.000 đồng**

Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm ngàn đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, NPTQTCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
NINH THUẬN  
TỈNH KHÁNH HÒA

Phạm Hữu Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NINH THUẬN  
BAN KIỂM SOÁT

Số: 34/TTr-BKS



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2026

## TỜ TRÌNH

Về việc: Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Thông tư 183/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng;

Căn cứ Quyết định 3830/QĐ-BTC ngày 14/11/2025 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2026;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, đã sửa đổi lần 7 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, thông qua ngày 27/4/2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 nhiệm kỳ III (2019-2024), thông qua ngày 27/4/2022,

Ban kiểm soát Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt danh sách các Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 như sau:

### 1. Tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán:

- Là Công ty kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Bộ Tài chính chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2026;

- Không xung đột các quyền và lợi ích hợp pháp khi thực hiện kiểm toán cho Công ty;

- Đáp ứng yêu cầu của Công ty về phạm vi và tiến độ kiểm toán;

- Có kinh nghiệm, uy tín về chất lượng kiểm toán và đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm; có mức phí phù hợp với chất lượng trên cơ sở xem xét các văn bản chào phí kiểm toán và phạm vi kiểm toán;

- Ưu tiên đối với Công ty kiểm toán am hiểu về hoạt động của Công ty, đã có kinh nghiệm kiểm toán các đơn vị có lĩnh vực kinh doanh tương tự Công ty.



## 2. Danh sách các Công ty kiểm toán trình Đại hội đồng cổ đông:

- Căn cứ các tiêu chí lựa chọn nêu trên, Ban kiểm soát kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua danh sách các Công ty kiểm toán để lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty, bao gồm:

- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Kiểm toán FAC;
- + Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Đồng thời, Ban kiểm soát kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán trong danh sách trên và giao cho Giám đốc Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với Công ty kiểm toán độc lập được lựa chọn để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

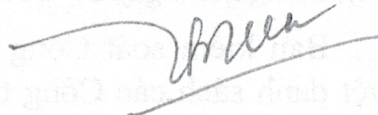
- Trong trường hợp không chọn được một trong các đơn vị kiểm toán nêu trên, kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động lựa chọn đơn vị khác trên cơ sở đáp ứng được tiêu chí đã đề ra và đảm bảo lợi ích tối đa cho Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, BKS, NPTQTCT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Bá Bạch Thủy Tiên**